

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 7623:2023

ISO 6346:2022

Xuất bản lần 2

CÔNG-TE-NƠ VẬN CHUYỂN –

MÃ HÓA, NHẬN DẠNG VÀ GHI NHÃN

Freight containers – Coding, identification and marking

HÀ NỘI – 2023

Lời nói đầu

TCVN 7623:2023 thay thế cho TCVN 7623:2007

TCVN 7623:2023 hoàn toàn tương đương ISO 6346:2022

TCVN 7623:2023 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 104, *Công ten nơ vận chuyển hàng hoá* biên soạn, Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Công-te-nơ vận chuyển –

Mã hóa, nhận dạng và ghi nhãn

Freight containers – Coding, identification and marking

1 Phạm vi áp dụng

1.1 Tiêu chuẩn này cung cấp một hệ thống dùng cho nhận dạng và trình bày thông tin về các công-te-nơ vận chuyển. Hệ thống nhận dạng dùng cho ứng dụng chung, ví dụ như trong lập tài liệu, điều khiển và thông tin (bao gồm cả các hệ thống tự động xử lý dữ liệu) cũng như cho trình bày trên bản thân các công-te-nơ.

Các phương pháp trình bày sự nhận dạng và một số dữ liệu khác (bao gồm cả các dữ liệu vận hành) trên các công-te-nơ bao gồm các dấu hiệu bền lâu.

1.2 Tiêu chuẩn này quy định:

- a) một hệ thống nhận dạng công-te-nơ gắn liền với một hệ thống kiểm tra độ chính xác trong sử dụng công-te-nơ có:
 - các dấu hiệu bắt buộc để trình bày hệ thống nhận dạng được giải thích bằng hình ảnh quan sát, và
 - các đặc điểm được sử dụng trong nhận dạng thiết bị tự động (AEI) tùy chọn và trao đổi dữ liệu điện tử (EDI);
- b) một hệ thống mã hóa các dữ liệu về kiểu và cỡ kích thước công-te-nơ với các dấu hiệu tương ứng cho trình bày các dữ liệu này;
- c) các dấu hiệu vận hành bắt buộc và tùy chọn;
- d) trình bày các dấu hiệu trên công-te-nơ.

1.3 Các thuật ngữ “bắt buộc” và “tùy chọn” trong tiêu chuẩn này được sử dụng để phân biệt các yêu cầu về ghi nhãn theo ISO nhất thiết phải được thực hiện bởi tất cả các công-te-nơ với các yêu cầu về ghi nhãn theo ISO không đòi hỏi phải có đối với tất cả các công-te-nơ. Các dấu hiệu tùy chọn được đưa vào để có sự hiểu biết thêm và thúc đẩy việc áp dụng cùng một dấu hiệu tùy chọn. Nếu có lựa chọn trình bày một dấu hiệu tùy chọn thì các điều khoản được nêu trong tiêu chuẩn này chỉ liên quan đến dấu hiệu sẽ áp dụng. Các thuật ngữ “bắt buộc” và “tùy chọn” không có liên quan đến các yêu cầu của bất cứ cơ quan nào đã quy định.

TCVN 7623:2023

1.4 Tiêu chuẩn này áp dụng cho tất cả các công-te-nơ vận chuyển thuộc phạm vi của TCVN 7553 (ISO 668), TCVN 7552-1 (ISO 1496-1), TCVN 7552-2 (ISO 1496-2), TCVN 7552-3 (ISO 1496-3), ISO 1496-4, TCVN 7552-5 (ISO 1496-5), TCVN 7821 (ISO 8323) và khi thích hợp có thể áp dụng cho:

- các công-te-nơ khác với các công-te-nơ thuộc phạm vi các tiêu chuẩn đã nêu trong Điều 2;
- công-te-nơ thiết bị có liên quan và/hoặc tháo ra được.

CHÚ THÍCH 1: Các công-te-nơ được ghi nhãn theo các lần xuất bản trước đây của TCVN 7623 (ISO 6346) không cần phải được ghi nhãn lại.

1.5 Tiêu chuẩn này không bao hàm các dấu hiệu vận hành tạm thời thuộc bất cứ loại nào, các dấu hiệu bền lâu, các tấm (bảng) dữ liệu,...theo yêu cầu của các thỏa thuận giữa các quốc gia, các tổ chức pháp luật của quốc gia hoặc các tổ chức phi chính phủ.

CHÚ THÍCH 2: Một số quy ước quốc tế chính không được bao hàm trong các yêu cầu ghi nhãn công-te-nơ trong tiêu chuẩn này như sau:

- Quy ước quốc tế về công-te-nơ an toàn (1972, có sửa đổi) (CSC), Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO);
- Quy ước hải quan về các công-te-nơ 1956 và 1972 có liên quan đến thu nhận tạm thời và vận chuyển dưới dấu niêm phong hải quan.
- Quy ước về thu nhận tạm thời (Istanbul, 26 – 6- 1990) có liên quan đến thu nhận tạm thời.

Không nên thừa nhận rằng danh sách này là toàn diện.

Tiêu chuẩn này không bao hàm sự trình bày các dữ liệu kỹ thuật trên các công-te-nơ thùng chứa [xem TCVN 7552-3 (ISO 1496-3)] hoặc trình bày các dữ liệu kỹ thuật trên các công-te-nơ thùng chứa theo bất cứ cách nào bao gồm cả các dấu hiệu nhận dạng hoặc các dấu hiệu an toàn cho các mặt hàng được chứa trong các công-te-nơ vận chuyển.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn có ghi năm công bố thì chỉ áp dụng phiên bản đã nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, nếu có.

TCVN 7824 (ISO 10374), Công-te-nơ chở hàng – Nhận dạng tự động.

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này không đưa ra các thuật ngữ và định nghĩa.

4 Hệ thống nhận dạng và các dấu hiệu có liên quan

4.1 Hệ thống nhận dạng

4.1.1 Yêu cầu chung

Hệ thống nhận dạng phải gồm có các thành phần sau, tất cả các thành phần được kể đến là:

- mã của chủ sở hữu: ba chữ cái (xem 4.1.2);
- bộ nhận dạng loại thiết bị: một chữ cái (xem 4.1.3);
- số loạt (sê ri): sáu chữ số (xem 4.1.4);
- chữ số kiểm tra: một chữ số (xem 4.1.5).

4.1.2 Mã của chủ sở hữu

Viện dẫn (1) trên các Hình 1 đến 4

Mã của chủ sở hữu công-te-nơ phải gồm có ba chữ cái hoa đơn nhất và phải được đăng ký với cơ quan đăng ký có thẩm quyền.

Tên gọi và thông tin tiếp xúc của cơ quan đăng ký có thẩm quyền cho tài liệu này có thể tìm thấy được tại www.iso.org/maintenance_agencies.

4.1.3 Bộ nhận dạng loại thiết bị

Viện dẫn (2) trên các Hình 1 đến 4

Bộ nhận dạng loại thiết bị gồm có một chữ cái hoa của bảng chữ cái La tinh như sau :

- U cho tất cả các công-te-nơ vận chuyển ;
- J cho công-te-nơ vận chuyển – thiết bị có liên quan đến tháo dỡ ;
- Z cho các xe mooc và sát xi.

4.1.4 Số loạt (sê ri)

Viện dẫn (3) trên các Hình 1 đến 4

Số loạt của công-te-nơ phải gồm có sáu chữ số Ả rập. Nếu loạt có các chữ số có nghĩa không bằng sáu thì phải bổ sung vào phía trước các chữ số có nghĩa này các số không để có đủ sáu chữ số (ví dụ, loạt có các chữ số có nghĩa là 1234, thì số loạt là 001234).

4.1.5 Chữ số kiểm tra

Viện dẫn (4) trên các Hình 1 đến 4

Chữ số kiểm tra cung cấp phương tiện để xác định hiệu lực độ chính xác truyền dữ liệu của mã chủ sở hữu và số loạt và phải được xác định như trong Phụ lục A. Chữ số kiểm tra phải xác định hiệu lực của mã chủ sở hữu, bộ nhận dạng loại thiết bị và số loạt của công-te-nơ.

TCVN 7623:2023

4.2 Dấu hiệu nhận dạng

Các dấu hiệu phù hợp với hệ thống nhận dạng quy định trong 4.1, nghĩa là, mã chủ sở hữu, bộ nhận dạng loại thiết bị và chữ số kiểm tra được sử dụng bắt buộc đối với các công-te-nơ vận chuyển và được khuyến nghị sử dụng cho tất cả các thiết bị như đã nêu trong 4.1.3. Các đặc tính (cỡ kích thước, hình dạng, bố trí,...) được chi tiết hóa trong 7.1 và 7.2.1 phải được trình bày phù hợp tới mức có thể đạt được với Điều 7, nghĩa là dễ đọc đối với mắt người.

5 Các mã cỡ kích thước và kiểu và các dấu hiệu có liên quan

5.1 Mục đích

Kiểu và các kích thước bên ngoài chủ yếu của công-te-nơ phải được nhận biết bằng các mã được ghi nhãn trên công-te-nơ. Chỉ các công-te-nơ vận chuyển phù hợp khả năng nâng chuyển trên đỉnh theo ISO và các yêu cầu về kết cấu xếp chồng đã cho trong ISO 1496 mới được ghi nhãn với các mã có kích thước và kiểu phù hợp với 5.2.2 và 5.2.3.

5.2 Mã cỡ kích thước và kiểu

5.2.1 Yêu cầu chung

Thông tin này là bắt buộc cho ghi nhãn các công-te-nơ thuộc phạm vi của các tiêu chuẩn quốc tế đã liệt kê trong Điều 2 và phải được mã hóa như trong 5.2.2 và 5.2.3.

Các mã số kích thước và kiểu, khi được trình bày trên công-te-nơ, phải được sử dụng ở dạng toàn bộ, nghĩa là thông tin không được tách thành các bộ phận cấu thành.

Các mã cỡ kích thước và kiểu phải được trình bày phù hợp với Điều 7.

5.2.2 Cỡ kích thước : hai ký tự chữ - số

Viện dẫn (5) trên các Hình 1 đến 4

Cỡ kích thước của công-te-nơ (nghĩa là các kích thước bên ngoài) phải được chỉ thị bằng hai ký tự sau :

- Ký tự thứ nhất: ký tự số hoặc chữ biểu thị chiều dài.
- Ký tự thứ hai: ký tự số hoặc chữ biểu thị chiều rộng và chiều cao.

Hai ký tự này phải được xác định phù hợp với Phụ lục D.

5.2.3 Kiểu: hai ký tự

Viện dẫn (6) trên các Hình 1 đến 4

Kiểu công-te-nơ và các đặc tính chính phải được chỉ thị bằng hai ký tự như sau:

- Ký tự thứ nhất: ký tự chữ biểu thị kiểu công-te-nơ;
- Ký tự thứ hai: ký tự số hoặc chữ biểu thị các đặc tính chính có liên quan đến kiểu công-te-nơ.

Hai ký tự này phải được lựa chọn phù hợp với Phụ lục E.

CHÚ THÍCH: Đối với mục đích trao đổi dữ liệu khi không nhất thiết phải chỉ thị các đặc tính chính, có thể sử dụng "ký hiệu mã nhóm kiểu" như đã nêu trong Phụ lục E.

6 Dấu hiệu vận hành

6.1 Yêu cầu chung

Không sử dụng các dấu hiệu trong phần này tương đương với bất cứ mã riêng biệt nào (ví dụ: dùng cho mục đích truyền dữ liệu hoặc bất cứ mục đích nào khác). Chúng chỉ được sử dụng như các nhãn trên các công-te-nơ vận chuyển để truyền đạt một số thông tin hoặc đưa ra cảnh báo về hình ảnh.

6.2 Dấu hiệu vận hành bắt buộc

6.2.1 Khối lượng cả bì lớn nhất và khối lượng bì

Các khối lượng cả bì lớn nhất và khối lượng bì phải được ghi trên một công-te-nơ như sau :

KHỐI LƯỢNG CẢ BÌ LỚN NHẤT	00 000 kg
	00 000 lb
KHỐI LƯỢNG BÌ	00 000 kg
	00 000 lb

Vì lý do an toàn, các công-te-nơ được thử phù hợp với các phương pháp, đã chấp nhận quy định trong phần ISO 1496 áp dụng cho kiểu công-te-nơ được quan tâm, nghĩa là các phần 1, 2, 3, 4 hoặc 5 của ISO 1496 phải được ghi dấu theo cùng một kiểu với khối lượng cả bì lớn nhất được sử dụng cho các phép thử này.

Hơn nữa, "khối lượng cả bì lớn nhất" được ghi dấu trên công-te-nơ phù hợp với tiêu chuẩn này phải giống hệt như khối lượng cả bì lớn nhất đã chỉ ra Tấm chấp thuận An toàn CSC.

Như đã chỉ ra ở trên, các khối lượng phải được biểu thị bằng kilogram (kg) và pound (lb).

CHÚ THÍCH: 1 kg = 2,204 lb.

6.2.2 Biểu tượng của công-te-nơ hàng không/mặt đất

Tất cả các công-te-nơ hàng không/mặt đất phải trình bày biểu tượng đã quy định trong Phụ lục B.

6.2.3 Dấu hiệu cảnh báo mối nguy hiểm điện ở phía trên đầu

Tất cả các công-te-nơ có trang bị thang phải trưng bày một dấu hiệu cảnh báo phù hợp với các chi tiết cho trong Phụ lục C.

6.2.4 Dấu hiệu chiều cao cho các công-te-nơ cao hơn 2,6 m (8 ft 6 in)

Tất cả các công-te-nơ cao hơn 2,6 m (8 ft 6 in) phải có các dấu hiệu bắt buộc sau :

a) một dấu hiệu chiều cao trên cả hai mặt bên tương tự như dấu hiệu mô tả trong Phụ lục F ;

TCVN 7623:2023

b) một bề mặt có các dải màu vàng và màu đen xen kẽ nhau trên các cấu kiện trên đỉnh của mỗi khung đầu mút và thành mặt bên tại mỗi góc liền kề với phụ tùng lắp ở góc, có chiều dài nhỏ nhất 300 mm (12 in), có thể nhìn thấy được từ mặt đất hoặc từ đỉnh. Xem Hình 5.

Ngoài ra, có thể trình bày bất cứ các dấu hiệu tùy chọn nào khác như là một ảnh ảnh xạ gương của dấu hiệu đã mô tả trong Phụ lục F tại bất cứ vị trí thuận tiện nào (ví dụ: thành phía trước).

6.2.5 Dấu hiệu chiều rộng cho các công-te-nơ có chiều rộng toàn bộ lớn hơn 2 438 m (8 ft)

Tất cả các công-te-nơ có chiều rộng toàn bộ lớn hơn 2 438 m (8 ft) phải có một dấu hiệu tương tự như dấu hiệu mô tả trong Phụ lục G trên các mặt mút và mái tại cả hai đầu mút.

Khi có đủ không gian để ghi dấu hiệu trên các mặt mút hoặc mái, ví dụ như trên các công-te-nơ thùng chứa, dấu hiệu phải được ghi theo chiều rộng tới mức có thể thực hiện được trên các mặt mút và có thể không cần phải ghi dấu hiệu trên mái.

6.3 Dấu hiệu vận hành tùy chọn (khối lượng lớn nhất của trọng tải)

Trong thực tế phổ biến của công nghiệp, ngoài khối lượng cả bì lớn nhất và khối lượng bì cần ghi dấu hiệu trọng tải lớn nhất cho các công-te-nơ. Nếu được sử dụng, nên ghi dấu hiệu khối lượng lớn nhất của trọng tải trên một công-te-nơ phù hợp với các yêu cầu của 6.2.1 ở vị trí sau khối lượng cả bì lớn nhất và khối lượng bì như sau :

KHỐI LƯỢNG CẢ BÌ LỚN NHẤT	00 000 kg
	00 000 lb
KHỐI LƯỢNG BÌ	00 000 kg
	00 000 lb
KHỐI LƯỢNG HÀNG ĐÓNG	00 000 kg
	00 000 lb

7 Trình bày các dấu hiệu

7.1 Cỡ kích thước và màu sắc của dấu hiệu

Các chữ cái và chữ số của mã chủ sở hữu, bộ nhận dạng loại thiết bị, số loạt và chữ số kiểm tra phải có chiều cao không nhỏ hơn 100 mm (4 in).

Các chữ cái và chữ số cho KHỐI LƯỢNG CẢ BÌ LỚN NHẤT, KHỐI LƯỢNG BÌ và khi được sử dụng, TRỌNG TẢI phải có chiều cao không nhỏ hơn 50 mm (2 in).

Tất cả các chữ cái phải có chiều rộng và chiều dày cân xứng, phải có độ bền lâu và màu sắc tương phản với màu sắc của công-te-nơ.

7.2 Bố trí và vị trí của các dấu hiệu

Các yêu cầu của điều này áp dụng riêng cho các công-te-nơ kiểu "hộp kín". Đối với các công-te-nơ thuộc các kiểu khác, nên lấy các bước có thể thực hiện được tuân theo cách bố trí dấu hiệu và vị trí của dấu hiệu đã cho đối với kiểu công-te-nơ "hộp kín".

7.2.1 Bố trí các dấu hiệu

7.2.1.1 Yêu cầu chung

Phải ưu tiên bố trí mã của chủ sở hữu, bộ nhận dạng loại thiết bị, số loạt và chữ số kiểm tra trên các công-te-nơ theo một đường nằm ngang (xem Hình 1). Khi các đặc điểm kết cấu của công-te-nơ khác với thông thường thì có thể bố trí các dấu hiệu theo phương thẳng đứng (xem Hình 2).

Trong chừng mực có thể thực hiện được, nên bố trí các mã cỡ kích thước và kiểu theo một đường nằm ngang bên dưới đường nằm ngang ghi dấu mã của chủ sở hữu, bộ nhận dạng loại thiết bị, số loạt và chữ số kiểm tra (xem Hình 1).

Khi mã của chủ sở hữu, bộ nhận dạng loại thiết bị, số loạt và chữ số kiểm tra được trình bày theo phương thẳng đứng thì nên đặt các mã cỡ kích thước và kiểu liền kề với các dấu hiệu bắt buộc khác (xem Hình 2 và Hình 3).

Nếu trên một số công-te-nơ có mục đích chuyên dùng, không thể bố trí được các dấu hiệu hoàn toàn theo phương nằm ngang, hoặc hoàn toàn theo phương thẳng đứng thì sự bố trí các dấu hiệu nhận dạng bắt buộc khác phải được duy trì trong các nhóm nằm ngang hoặc thẳng đứng theo quy định dưới đây (xem Hình 3 và Hình 4).

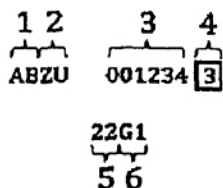
Trên các công-te-nơ có mục đích chuyên dùng không thể bố trí được các dấu hiệu hoàn toàn theo phương nằm ngang hoặc hoàn toàn theo phương thẳng đứng và các dấu hiệu nhận dạng bắt buộc khác được bố trí theo phương nằm ngang thì nên đặt các mã cỡ kích thước và kiểu ở dưới các dấu hiệu bắt buộc khác (xem Hình 4).

Nên sử dụng các mã cỡ kích thước và kiểu dưới dạng toàn bộ (xem 5.2).

Mã của chủ sở hữu và bộ nhận dạng loại thiết bị phải được nối ghép với nhau và phải được tách ly khỏi số loạt bằng ít nhất là một khoảng cách của ký tự. Số loạt phải được tách khỏi chữ số kiểm tra bằng một khoảng cách của ký tự và chữ số kiểm tra phải được trình bày trong một hộp.

VÍ DỤ:

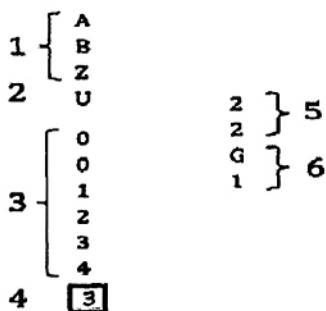
Một công-te-nơ thông dụng phù hợp với ISO 1496 có các lỗ thông hơi thụ động ở phần bên trên của không gian hàng hóa và chiều dài 6 068 mm, chiều rộng 2 438 mm, chiều cao 2 591 mm, có mã chủ sở hữu duy nhất đã đăng ký là ABZ, một bộ nhận dạng loại thiết bị U và một số loạt 001234 sẽ có bố trí như đã chỉ ra trên các Hình 1 đến Hình 4.



Chú dẫn

- 1 mã của chủ sở hữu
- 2 bộ nhận dạng loại
- 3 số loạt (sê ri)
- 4 chữ số kiểm tra
- 5 mã cỡ kích thước
- 6 mã kiểu

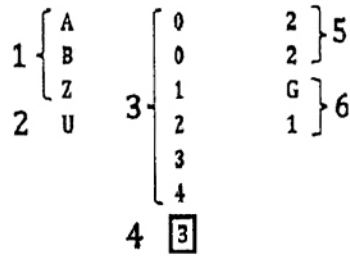
Hình 1 – Các dấu hiệu nhận dạng bắt buộc – bố trí ưu tiên theo phương nằm ngang



Chú dẫn

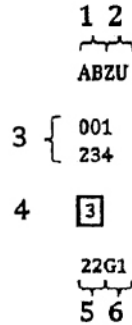
- 1 mã của chủ sở hữu
- 2 bộ nhận dạng loại
- 3 số loạt (sê ri)
- 4 chữ số kiểm tra
- 5 mã cỡ kích thước
- 6 mã kiểu

Hình 2 – Các dấu hiệu nhận dạng bắt buộc – bố trí ưu tiên theo phương thẳng đứng

**Chú dẫn**

- 1 mã của chủ sở hữu
- 2 bộ nhận dạng loại
- 3 số loạt (sê ri)
- 4 chữ số kiểm tra
- 5 mã cỡ kích thước
- 6 mã kiểu

**Hình 3 – Các dấu hiệu nhận dạng bắt buộc –
bố trí xen kẽ (nhiều cột) theo phương thẳng đứng**

**Chú dẫn**

- 1 mã của chủ sở hữu
- 2 bộ nhận dạng loại
- 3 số loạt (sê ri)
- 4 chữ số kiểm tra
- 5 mã cỡ kích thước
- 6 mã kiểu

**Hình 4 – Các dấu hiệu nhận dạng bắt buộc –
bố trí thành nhóm xen kẽ theo phương nằm ngang**

TCVN 7623:2023

7.2.1.2 Các dấu hiệu vận hành bắt buộc

Bố trí khối lượng cả bì lớn nhất và khối lượng bì phải theo chỉ dẫn trong 6.2.1.

Bố trí biểu tượng của công-te-nơ hàng không/mặt đất phải theo chỉ dẫn trong Phụ lục B.

Bố trí dấu hiệu cảnh báo mối nguy hiểm điện trên đầu phải theo chỉ dẫn trong Phụ lục C.

Bố trí dấu hiệu chiều cao cho các công-te-nơ có chiều cao lớn hơn 2,6 m phải theo chỉ dẫn trong Phụ lục F.

Bố trí dấu hiệu chiều rộng cho các công-te-nơ có chiều rộng lớn hơn 2 438 m phải theo chỉ dẫn trong Phụ lục G.

7.2.1.3 Dấu hiệu vận hành tùy chọn (khối lượng lớn nhất của trọng tải)

Khi được ghi dấu, bố trí của trọng tải phải theo chỉ dẫn trong 6.3.

7.2.2 Vị trí của các dấu hiệu

7.2.2.1 Dấu hiệu nhận dạng bắt buộc

Các dấu hiệu bắt buộc trong 4.1 và 5.2, nghĩa là mã của chủ sở hữu, bộ nhận dạng loại thiết bị, số loạt, chữ số kiểm tra và các mã cỡ kích thước và kiểu phải được đặt vào vị trí trên công-te-nơ trong chùng mực có thể thực hiện được như đã chỉ ra trên Hình 5.

Các công-te-nơ có độ bền xếp chồng giảm hoặc độ bền chịu vận ngang giảm phải có các dấu hiệu mã kiểu kích thước trên mặt nút trước (mặt nút tịt) và trên mái tại cả hai đầu nút.

7.2.2.2 Dấu hiệu vận hành

Các dấu hiệu vận hành bắt buộc trong 6.2.1, nghĩa là khối lượng cả bì lớn nhất và khối lượng bì phải được đặt vào vị trí trên công-te-nơ trong chùng mực có thể thực hiện được như đã chỉ ra trên Hình 5.

Vị trí của biểu tượng công-te-nơ hàng không/mặt đất phải theo chỉ dẫn cho trong Phụ lục B.

Vị trí của biểu tượng cảnh báo mối nguy hiểm điện ở phía trên đầu phải theo chỉ dẫn cho trong Phụ lục C.

Vị trí của biểu tượng cảnh báo chiều cao phải theo chỉ dẫn cho trong Phụ lục F và được chỉ ra trên Hình 5.

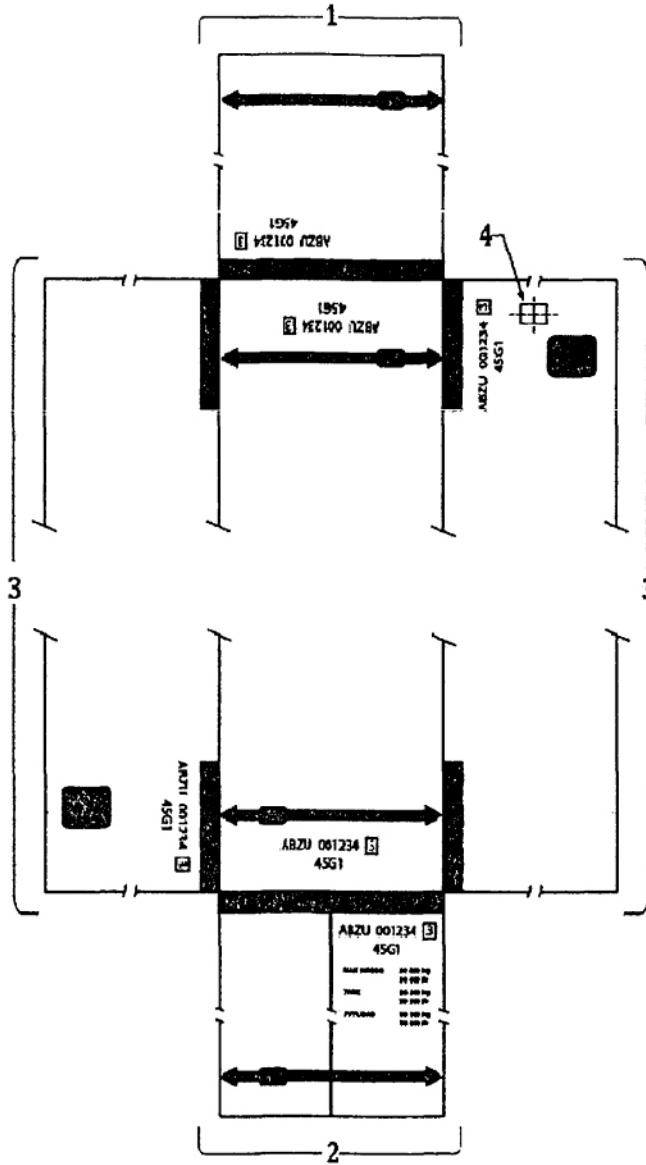
Vị trí của dấu hiệu chiều rộng phải theo chỉ dẫn cho trong Phụ lục G và được chỉ ra trên Hình 5.

Dấu hiệu vận hành tùy chọn trong 6.3, nghĩa là trọng tải lớn nhất hoặc khối lượng tịnh phải được đặt vào vị trí trên công-te-nơ trong chùng mực có thể thực hiện được như đã chỉ ra trên Hình 5.

7.2.2.3 Các dấu hiệu và thiết bị khác

Các dấu hiệu khác với dấu hiệu được quy định trong tiêu chuẩn này phải được trình bày trên công-te-nơ sao cho chúng không xen vào các dấu hiệu đã mô tả trong tiêu chuẩn này.

Đối với hệ thống nhận dạng thiết bị tự động (AEI), dấu hiệu AEI phải được đặt vào vị trí trên công-te-nơ như đã quy định trong ISO 10374.



Chú dẫn

- 1 mặt nút trước/tịt
- 2 mặt nút sau/cửa
- 3 mặt bên của công-te-nơ
- 4 dấu hiệu của bộ nhận dạng thiết bị tự động

CHÚ THÍCH 1: Các dải đen và vàng liền kề với chi tiết nổi góc có thể được giảm đi tới chiều dài tối thiểu là 300 mm.

CHÚ THÍCH 2: Ghi dấu cỡ kích thước và kiểu trên má và trên mặt trước (mặt nút tịt) là tùy chọn ngoại trừ các công-te-nơ có độ bền xếp chồng và/hoặc vận ngang giảm đi.

CHÚ THÍCH 3: Lắp đặt dấu hiệu AEI là tùy chọn.

CHÚ THÍCH 4: Ghi dấu "Trọng tải" (PAYLOAD) là tùy chọn.

Hình 5 – Vị trí của các dấu hiệu bắt buộc và tùy chọn

Phụ lục A

(quy định)

Xác định chữ số kiểm tra

Chữ số kiểm tra của một hệ thống nhận dạng công-te-nơ được xác định bằng cách tuân theo phương pháp được nêu trong A.1 đến A.4. Tính toán mẫu được giới thiệu trong A.5.

A.1 Các giá trị tương đương bằng số của mã chủ sở hữu công-te-nơ, bộ nhận dạng loại và số loạt

Mỗi chữ cái của mã chủ sở hữu, bộ nhận dạng loại thiết bị và mỗi chữ số của số loạt đều được chỉ định bằng một trị số phù hợp với Bảng A.1.

A.2 Hệ số trọng lượng (trọng số thống kê)

Mỗi đương lượng bằng số, được xác định phù hợp với A.1, phải được nhân với một hệ số trọng lượng trọng phạm vi 2^0 đến 2^9 . Hệ số trọng lượng 2^0 được áp dụng cho chữ cái đầu tiên của mã chủ sở hữu, và sau đó tăng lên theo các bậc lũy thừa 2^0 tới 2^9 cho chữ số cuối cùng của số loạt.

A.3 Mô đun

Tổng số của các tích số thu được theo A.2 phải được chia cho một mô đun có giá trị là 11.

Bảng A.1 – Các giá trị tương đương

Mã chủ sở hữu/bộ nhận dạng loại				Số loạt
Chữ cái	Giá trị tương đương	Chữ cái	Giá trị tương đương	Chữ số hoặc giá trị tương đương ^a
A	10	N	25	0
B	11	O	26	1
C	12	P	27	2
D	13	Q	28	3
E	14	R	29	4
F	15	S	30	5
G	17	T	31	6
H	18	U	32	7
I	19	V	34	8
J	20	W	35	9
K	21	X	36	
L	23	Y	37	
M	24	Z	38	

CHÚ THÍCH: Các giá trị tương đương 11, 22 và 33 được bỏ qua vì chúng là các bội số của mô đun (xem A.3).

^a Số loạt và giá trị tương đương của nó giống nhau.

TCVN 7623:2023

A.4 Giá trị của chữ số kiểm tra

Bảng A.2 chỉ thị giá trị của chữ số kiểm tra tương đương với giá trị của số dư trong phép chia được thực hiện phù hợp với A.3.

Bảng A.2 – Giá trị của chữ số kiểm tra

Số dư ^a	Chữ số kiểm tra
10	0
9	9
8	8
7	7
6	6
5	5
4	4
3	3
2	2
1	1
0	0

^a Khi cần tránh sự lặp lại do giá trị 0 (ze ro) được ấn định là số dư của cả 10 và 0 thì không nên sử dụng các số loạt dẫn đến các số dư 10.

A.5 Tính toán mẫu cho chữ số kiểm tra

Giai đoạn	Tính toán									
I Mã của chủ sở hữu	Số loạt									
Z E P U	0	0	3	7	2	5				
II Các hệ số đương lượng	38	15	27	32	0	0	3	7	2	5
III Các hệ số trọng lượng	1	2	4	8	16	32	64	128	256	512
IV Tích số của các cột trên các đường II và III	38	30	108	256	0	0	192	896	512	2 560

Tổng số của tất cả các tích số trên đường IV = 4 592

Tổng số được chia cho mô đun 11 = $417 + \frac{5}{11}$

Số dư là 5 và dựa vào Bảng A.2, có thể tìm được chữ số kiểm tra là 5 trong trường hợp này.

Phụ lục B
(quy định)

Biểu tượng biểu thị công-te-nơ hàng không/mặt đất

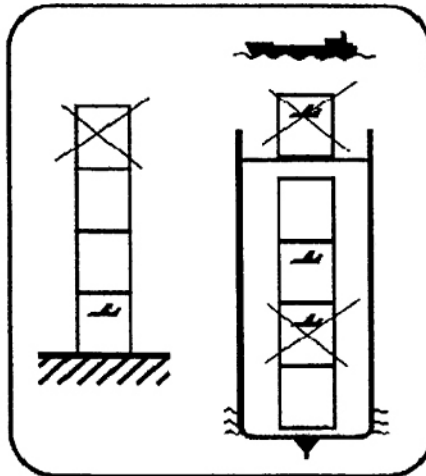
Để biểu thị một công-te-nơ là công-te-nơ hàng không/mặt đất với các giới hạn xếp chồng, phải sử dụng biểu tượng dưới đây.

Biểu tượng phải được đặt vào vị trí ở góc bên trái trên đỉnh của các thành mặt mút, các thành mặt bên và mái, khi thích hợp (xem TCVN 7821 (ISO 8323)).

Hình máy bay trong biểu tượng ít nhất phải có chiều cao 130 mm (5 in) và chiều dài 360 mm (14 in). Biểu tượng xếp chồng ít nhất phải có chiều cao 280 mm (11 in) và chiều rộng 260 mm (10 in). Nên sử dụng các tỷ lệ được khuyến nghị. Các chữ cái hoa ít nhất phải có chiều cao 80 mm (3 in). Màu sắc của biểu tượng nên là màu đen. Nếu màu sắc của công-te-nơ khiến cho biểu tượng không được chỉ thị một cách rõ ràng thì nên sử dụng một bảng có màu sắc thích hợp, thường là màu trắng làm nền.



AIR / SURFACE



Hình B.1 – Biểu tượng biểu thị công-te-nơ hàng không/mặt đất

Phụ lục C

(quy định)

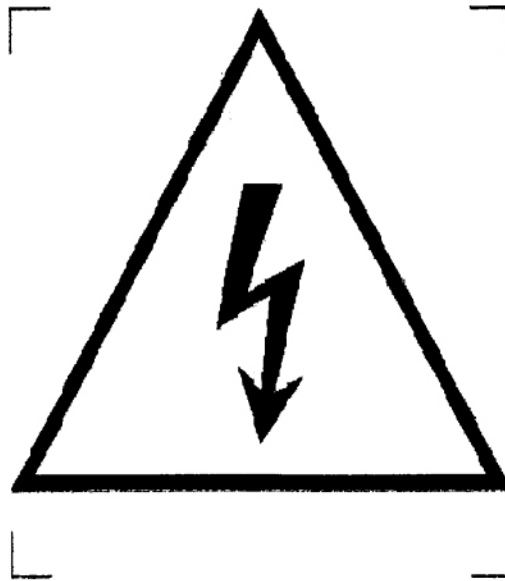
Dấu hiệu cảnh báo mối nguy hiểm điện ở phía trên đầu

Dấu hiệu bắt buộc cảnh báo mối nguy hiểm điện trên đầu cho tất cả các công-te-nơ được trang bị thang phải gồm có một biểu tượng màu đen trên nền màu vàng, được bao quanh bằng một đường viền màu đen (xem ví dụ bên dưới)

Chiều cao của biểu tượng (tia chớp lóe lên) tối thiểu phải là 175 mm (6,875 in).

Kích thước của dấu hiệu cảnh báo được đo giữa các mép ngoài của đường viền màu đen không được nhỏ hơn 230 mm (9 in).

Dấu hiệu phải được đặt vào vị trí trong vùng liền kề với thang.



Hình C.1 – Cảnh thận, có nguy cơ bị điện giật – IEC 60417 - 6042

Phụ lục D

(quy định)

Ký hiệu của mã cỡ kích thước

Hai ký tự chữ - số dùng để ký hiệu mã cỡ kích thước của một công-te-nơ được lựa chọn như sau:

- ký tự thứ nhất, biểu thị chiều dài, phù hợp với Bảng D.1;
- ký tự thứ hai, biểu thị chiều rộng và chiều cao, phù hợp với Bảng D.2.

Bảng D.1 – Ký tự thứ nhất của mã cỡ kích thước

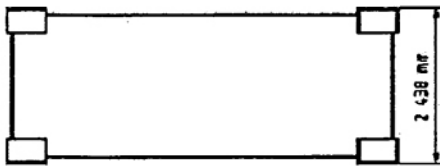
Chiều dài của công-te-nơ ^a		Ký tự của mã
mm	ft in	
2 991	10	1
6 058	20	2
9 125	30	3
12 192	40	4
13 716	45	5
Không quy định		6
Không quy định		7
Không quy định		8
Không quy định		9
7 150		A
7 315	24	B
7 430	24 6	C
7 450	-	D
7 820	-	E
8 100	-	F
12 500	41	G
13 106	43	H
13 600	-	K
Không quy định		L
14 630	48	M
14 935	49	N
16 154	53	P
Không quy định		R

^a Các kích thước theo hệ thống đo lường Anh là các chiều dài danh nghĩa, ví dụ một công-te-nơ 20 ft có kích thước thực là 19 ft 10¹/₂ in, xem TCVN 7553 (ISO 668).

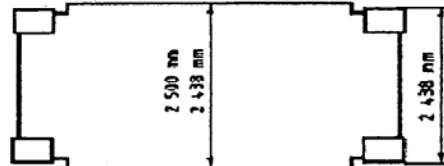
Bảng D.2 – Ký tự thứ hai của mã cỡ kích thước

Chiều cao của công-te-nơ		Ký tự của mã			
		Chiều rộng của công-te-nơ			
		2 438 mm ở các phụ tùng lắp ở góc (8 ft) Hình D.1 a)		> 2 438 mm ở các phụ tùng lắp ở góc (8 ft) Hình D.1 b)	
mm	ft in	2 438 mm (8 ft) Toàn bộ	> 2 438 mm (8 ft) & ≤ 2 500 mm Toàn bộ	≤ 2 500 mm Toàn bộ	> 2 500 mm Toàn bộ
		Biểu đồ A	Biểu đồ B	Biểu đồ C	Biểu đồ D
2 438	8	0			
2 591	8 6	2	R	C	L
2 742	9	4	S	D	M
2 896	9 6	5	T	E	N
> 2 896	> 9 6	6	U	F	P
2 438 > h > 1 219	8 > h > 4	7 ^a			
1 295 ^a	4 3	8			
≤ 1 219	≤ 4	9			

^a Chiều cao của công-te-nơ 1 295 mm / 4 ft 3 in được loại trừ hoàn toàn khỏi loại này.

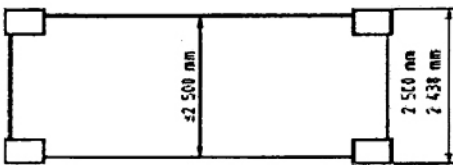


A

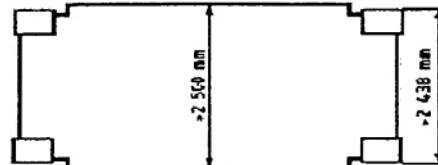


B

a) Chiều rộng 2 438 mm ở các chi tiết nối góc



C



D

b) Chiều rộng > 2 438 mm ở các chi tiết nối ở góc

Hình D.1 – Các chiều rộng của công-te-nơ

Phụ lục E

(quy định)

Ký hiệu của mã kiểu

Bảng E.1 đưa ra các mã để nhận dạng kiểu công-te-nơ và các đặc tính khác có liên quan đến kiểu dùng cho soạn thảo bảng kiểm kê đội – toa xe công-te-nơ hoặc trao đổi các dữ liệu vận hành.

Danh sách mã kiểu đã chi tiết hóa không bao hàm tất cả các đặc tính có thể có của bất cứ kiểu công-te-nơ nào. Thực ra đối với một số kiểu, các loại riêng biệt chưa được liệt kê được hết các đặc tính riêng vì cần thiết phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng hơn trước khi đưa ra thỏa thuận về quá trình phân tích thống kê.

E.2 Khi có các số mã không được quy định lựa chọn và khi cần có một số mã cho một công-te-nơ có các đặc tính quan trọng không được nêu trong Bảng E.1 thì nên sử dụng số không được quy định cao nhất trong dãy số thích hợp cho đến khi các tiểu ban của ISO/TC 104 cấp thêm các số mã.

E.3 Khi các đặc tính khác có liên quan đến kiểu công-te-nơ không được quy định hoặc không biết thì phải nhận dạng kiểu công-te-nơ bằng mã nhóm kiểu như đã chỉ ra trong Bảng E.1 ở cột "Ký hiệu mã nhóm kiểu".

Bảng E.1 – Mã kiểu chi tiết hóa

Mã	Ký hiệu kiểu	Mã nhóm kiểu	Đặc tính chính	Mã kiểu chi tiết hóa ^a	Mã kiểu chi tiết hóa ^b
G	Công-te-nơ thông dụng không có thông gió				
		GP	- Lỗ cửa tại một hoặc cả hai đầu mút	G0	GA
			- Các lỗ thông gió thụ động tại phần trên của không gian chứa hàng	G1	GB
			- Lỗ cửa tại một hoặc cả hai đầu mút cộng với lỗ cửa "hết cỡ" tại một hoặc cả hai đầu mút	G2	GD
			- Lỗ cửa tại một hoặc cả hai đầu mút cộng với lỗ cửa "một phần" tại một hoặc cả hai đầu mút	G3	GG
			- (không quy định)	G4	GJ
			- (không quy định)	G5	GM
			- (không quy định)	G6	GV

Bảng E.1 (tiếp theo)

Mã	Ký hiệu kiểu	Mã nhóm kiểu	Đặc tính chính	Mã kiểu chi tiết hóa ^a	Mã kiểu chi tiết hóa ^b
			- (không quy định)	G7	GW
			- (không quy định)	G8	GX
			- Có khả năng chứa vật liệu rời.	G9	GY
V	Công-te-nơ thông dụng có thông gió				
		VH	- Hệ thống thông gió phi cơ khí, các lỗ thông gió ở các phần bên dưới và bên trên không gian chứa hàng.	V0	VA
			- (không quy định)	V1	VB
			- Hệ thống thông gió cơ khí được bố trí bên trong	V2	VD
			- (không quy định)	V3	VG
			- Hệ thống thông gió cơ khí được bố trí bên ngoài	V4	VEJ
			- (không quy định)	V5	VM
			- (không quy định)	V6	VV
			- (không quy định)	V7	VW
			- (không quy định)	V8	VX
			- (không quy định)	V9	VY
B	Hàng rời khô				
	- Kiểu hộp không chịu nén	BU	- Kín	BO	BA
			- Kín khí	B1	BB
			- (không quy định)	B2	BD
			- Dỡ hàng phía sau/kiểu nắp gấp	B3	BG
			- Dỡ hàng phía sau/lỗ cửa trên toàn chiều rộng	B4	BJ
			- Dỡ hàng phía sau/chiều rộng hoàn toàn cố định	B5	BM
			- Có mui cứng tháo được được trang bị cửa sập lắp bản lề trên	B6	BV

Bảng E.1 (tiếp theo)

			toàn bộ chiều dài, và đỡ hàng trên toàn bộ chiều dài và chiều rộng của đáy		
			- Với công-te-nơ mui hở cùng với đỡ hàng trên toàn chiều dài và chiều rộng của đáy	B7	BW
			- Đỡ hàng phía trước/toàn bộ chiều rộng	B8	BX
			- Đỡ hàng mặt bên	B9	BY
S	Hàng có tên và các công-te-nơ không chở hàng				
	- Hàng có tên	SN	- Xe tải chở gia súc	S0	SA
			- Xe tải chở ô tô	S1	SB
			- Xe tải chở cá	S2	SD
			- (không quy định)	S3	SG
	- Các công-te-nơ không chở hàng	SC	- Máy phát	S4	SJ
			- (không quy định)	S5	SM
			- (không quy định)	S6	SV
			- (không quy định)	S7	SW
			- Công-te-nơ không chở hàng dùng cho lắp đặt thiết bị nhạy cảm	S8	SX
			- Công-te-nơ không chở hàng dùng cho khu nhà ở hoặc thương mại	S9	SY
R	Công-te-nơ nhiệt				
	- Làm lạnh	RE	- Làm lạnh bằng cơ học	RO	RA
	- Làm lạnh và gia nhiệt	RT	- Làm lạnh bằng cơ học và gia nhiệt	R1	RB
	- Tự cấp năng lượng	RS	- Làm lạnh bằng cơ học	R2	RD
			- Làm lạnh bằng cơ học và gia nhiệt	R3	RG
			- (không quy định)	R4	RJ
<p>^a Dùng cho các công-te-nơ có đầy đủ khả năng xếp chồng và độ bền vận ngang như đã quy định trong các phần của ISO 1496.</p> <p>^b Mã kiểu này bao gồm các công-te-nơ được thiết kế và thử nghiệm với các khả năng xếp chồng và/hoặc độ bền vận ngang giảm, nhưng không bao gồm các công-te-nơ được chấp nhận hoặc vận hành với một cửa đóng kín hoặc nếu không với sức chứa tạm thời được giảm đi.</p> <p>^c 100 kPa = 1 bar = 105 Pa = 105 N/m² = 14,5 ibf/in².</p>					

Bảng E.1 (tiếp theo)

Mã	Ký hiệu kiểu	Mã nhóm kiểu	Đặc tính chính	Mã kiểu chi tiết hóa ^a	Mã kiểu chi tiết hóa ^b
	- Máy móc tích hợp	RI	- Làm lạnh bằng cơ học và gia nhiệt tích nhiệt	R5	RM
			- (không quy định)	R6	RV
	- Gia nhiệt	RH	- Gia nhiệt	R7	RW
			- Gia nhiệt, tự cấp năng lượng	R8	RX
			- (không quy định)	R9	RY
	H	Công-te-nơ nhiệt			
- Làm lạnh và/hoặc gia nhiệt có thiết bị tháo được	HR	- Làm lạnh và/hoặc gia nhiệt có thiết bị tháo được bố trí bên ngoài, hệ số truyền nhiệt $K = 0.4 \text{ W}/(\text{m}^2\text{-K})$	H0	HA	
		- Làm lạnh và/hoặc gia nhiệt có thiết bị tháo được bố trí bên ngoài	H1	HB	
		- Làm lạnh và/hoặc gia nhiệt có thiết bị tháo được bố trí bên ngoài, hệ số truyền nhiệt $K = 0.7 \text{ W}/(\text{m}^2\text{-K})$	H2	HD	
		- (không quy định)	H3	HG	
		- (không quy định)	H4	HJ	
	- Cách nhiệt	HI	- Cách nhiệt, hệ số truyền nhiệt $K = 0.4 \text{ W}/(\text{m}^2\text{-K})$	H5	HM
			- Cách nhiệt, hệ số truyền nhiệt $K = 0. \text{ W}/(\text{m}^2\text{-K})$	H6	HV
			- (không quy định)	H7	SW
	- Ổ tec tic	HE	- Ổ tec tic, làm lạnh cơ học từ xa	H8	HX
			- (không quy định)	H9	HY
^a Dùng cho các công-te-nơ có đầy đủ khả năng xếp chồng và độ bền vận ngang như đã quy định trong các phần của ISO 1496.					
^b Mã kiểu này bao gồm các công-te-nơ được thiết kế và thử nghiệm với các khả năng xếp chồng và/hoặc độ bền vận ngang giảm, nhưng không bao gồm các công-te-nơ được chấp nhận hoặc vận hành với một cửa đóng kín hoặc nếu không với sức chứa tạm thời được giảm đi.					
^c $100 \text{ kPa} = 1 \text{ bar} = 105 \text{ Pa} = 105 \text{ N}/\text{m}^2 = 14,5 \text{ lbf}/\text{in}^2$.					

Bảng E.1 (tiếp theo)

Mã	Ký hiệu kiểu	Mã nhóm kiểu	Đặc tính chính	Mã kiểu chi tiết hóa ^a	Mã kiểu chi tiết hóa ^b
W	- Các công-te-nơ gấp được				
	- Các công-te-nơ thông dụng gấp được	WR	- Gấp công-te-nơ trên kết cấu để của chúng	W0	WA
		WS	- Gấp công-te-nơ trên kết cấu để của chúng	W1	WB
			- (không quy định)	W2	WD
			- (không quy định)	W3	WG
			- (không quy định)	W4	WJ
			- (không quy định)	W5	WM
			- (không quy định)	W6	WV
			- (không quy định)	W7	WW
			- (không quy định)	W8	WX
			- (không quy định)	W9	WY
U	Công-te-nơ đỉnh (mũi) hở				
		UT	- Lỗ cửa ở một hoặc cả hai đầu mút	U0	UA
			- Lỗ cửa ở một hoặc cả hai đầu mút cộng với cấu kiện đỉnh tháo được trong các khung đầu mút	U1	UB
			- Lỗ cửa ở một hoặc cả hai đầu mút cộng với lỗ cửa trên một hoặc cả hai mặt bên	U2	UD
^a Dùng cho các công-te-nơ có đầy đủ khả năng xếp chồng và độ bền vận ngang như đã quy định trong các phần của ISO 1496.					
^b Mã kiểu này bao gồm các công-te-nơ được thiết kế và thử nghiệm với các khả năng xếp chồng và/hoặc độ bền vận ngang giảm, nhưng không bao gồm các công-te-nơ được chấp nhận hoặc vận hành với một cửa đóng kín hoặc nếu không với sức chứa tạm thời được giảm đi.					
^c 100 kPa = 1 bar = 105 Pa = 105 N/m ² = 14,5 lbf/in ² .					

			- Lỗ cửa ở một hoặc cả hai đầu mút cộng với lỗ cửa trên một hoặc cả hai mặt bên và cấu kiện đỉnh tháo được trong các khung đầu mút	U3	UG
			- Lỗ cửa ở một hoặc cả hai đầu mút cộng với lỗ cửa một phần trên một mặt bên và lỗ cửa toàn phần trên mặt bên kia	U4	UJ
			- (không quy định)	U5	UM
			- Công-te-nơ đỉnh hờ có mái cứng tháo được	U6	UV
			- (không quy định)	U7	UW
			- (không quy định)	U8	UX
			- Xe tải chở cuộn dây	U9	UY
P	Sàn (công-te-nơ)				
	- Công-te-nơ có đế dạng sàn với kết cấu phần trên không đầy đủ	PL	- Sàn (công-te-nơ)	P0	PA
	- Cố định	PF	- Hai đầu mút đầy đủ và cố định	P1	PB
			- Các trụ cố định, đứng tự do hoặc có cấu kiện trên đỉnh tháo được	P2	PD
	- Gấp được (xếp mở được)	PC	- Kết cấu đầu mút gấp được hoàn toàn	P3	PG
			- Các trụ gấp được, đứng tự do hoặc có cấu kiện trên đỉnh tháo được	P4	PJ
	- Công-te-nơ có đế dạng sàn với kết cấu phần trên đầy đủ	PS	- Đỉnh hờ, các đầu mút hờ (kết cấu khung xương)	P5	PM
<p>^a Dùng cho các công-te-nơ có đầy đủ khả năng xếp chồng và độ bền vận ngang như đã quy định trong các phần của ISO 1496.</p> <p>^b Mã kiểu này bao gồm các công-te-nơ được thiết kế và thử nghiệm với các khả năng xếp chồng và/hoặc độ bền vận ngang giảm, nhưng không bao gồm các công-te-nơ được chấp nhận hoặc vận hành với một cửa đóng kín hoặc nếu không với sức chứa tạm thời được giảm đi.</p> <p>^c 100 kPa = 1 bar = 105 Pa = 105 N/m² = 14,5 lbf/in².</p>					

Bảng E.1 (tiếp theo)

Mã	Ký hiệu kiểu	Mã nhóm kiểu	Đặc tính chính	Mã kiểu chi tiết hóa ^a	Mã kiểu chi tiết hóa ^b
	- Công-te-nơ có để dạng sàn dùng cho hàng hóa có tên	PT	- Cơ cấu truyền động của tàu	P6	PV
			- Xe tải chở ô tô	P7	PW
			- Xe tải chở gỗ cây/ống	P8	PX
			- Xe tải chở cuộn dây	P9	PY
K	Công-te-nơ thùng chứa được (chịu) nén (các chất lỏng và khí)				
		KT	- Thùng chứa chất lỏng dùng cho hàng hóa không điều chỉnh được	KO	KA
			- Thùng chứa chất lỏng dùng cho hàng hóa nguy hiểm có áp suất $\leq 2,65 \text{ bar}^c$	K1	KB
			- Thùng chứa chất lỏng dùng cho hàng hóa nguy hiểm có áp suất $> 2,65 \text{ bar}^c$ và $\leq 10 \text{ bar}^c$	K2	KD
			- Thùng chứa chất lỏng dùng cho hàng hóa nguy hiểm có áp suất $> 10 \text{ bar}^c$	K3	KG
			- Thùng chứa chất lỏng dùng cho hàng hóa không điều chỉnh được cần cung cấp năng lượng	K4	KJ
			- Thùng chứa chất lỏng dùng cho hàng hóa nguy hiểm $\leq 10 \text{ bar}^c$ cần cung cấp năng lượng	K5	KM
			- Thùng chứa chất lỏng dùng cho hàng hóa nguy hiểm $> 10 \text{ bar}^c$ cần cung cấp năng lượng	K6	KV
			- Thùng chứa làm lạnh	K7	KW
			- Thùng chứa khí	K8	KX
			- (không quy định)	K9	KY
^a Dùng cho các công-te-nơ có đầy đủ khả năng xếp chồng và độ bền vận ngang như đã quy định trong các phần của ISO 1496.					
^b Mã kiểu này bao gồm các công-te-nơ được thiết kế và thử nghiệm với các khả năng xếp chồng và/hoặc độ bền vận ngang giảm, nhưng không bao gồm các công-te-nơ được chấp nhận hoặc vận hành với một cửa đóng kín hoặc nếu không với sức chứa tạm thời được giảm đi.					
^c $100 \text{ kPa} = 1 \text{ bar} = 105 \text{ Pa} = 105 \text{ N/m}^2 = 14,5 \text{ lbf/in}^2$.					

N	Công-te-nơ thùng chứa chịu nén và không chịu nén (khô)			
	NH	- Kiểu phễu, dỡ hàng thẳng đứng	N0	NA
			N1	NB
			N2	ND
	NN	- Không chịu nén, dỡ hàng phía sau	N3	NG
			N4	NJ
			N5	NM
			N6	NV
	NP	- Chịu nén, dỡ hàng phía sau	N7	NW
		- Lỗ cửa tại một hoặc cả hai đầu mút	N8	NX
		- Các lỗ thông gió thụ động tại phần trên của không gian chứa hàng	N9	NY
A	Công-te-nơ hàng không/mặt đất			
	AS		A0	
<p>^a Dùng cho các công-te-nơ có đầy đủ khả năng xếp chồng và độ bền vận ngang như đã quy định trong các phần của ISO 1496.</p> <p>^b Mã kiểu này bao gồm các công-te-nơ được thiết kế và thử nghiệm với các khả năng xếp chồng và/hoặc độ bền vận ngang giảm, nhưng không bao gồm các công-te-nơ được chấp nhận hoặc vận hành với một cửa đóng kín hoặc nếu không với sức chứa tạm thời được giảm đi.</p> <p>^c 100 kPa = 1 bar = 105 Pa = 105 N/m² = 14,5 lbf/in².</p>				

Phụ lục F
(quy định)

Dấu hiệu chiều cao cho các công-te-nơ cao hơn 2,6 m (8 ft 6 in)

Các dấu hiệu chiều cao bắt buộc cho các công-te-nơ cao hơn 2,6 m (8 ft 6 in) phải gồm có các bộ ký tự màu đen trên nền màu vàng, được bao quanh bằng một đường viền màu đen (xem ví dụ bên dưới).

Bộ ký tự bên trên phải quy định chiều cao tính bằng mét, tới hàng đơn vị thập phân (0,1 m), nhưng không được chỉ thị nhỏ hơn chiều cao thực.

Bộ ký tự bên dưới phải quy định chiều cao tính bằng feet, tới trị số in gần nhất nhưng không được chỉ thị nhỏ hơn chiều cao thực. Để tiết kiệm không gian, các ký hiệu "" và "" được sử dụng thay cho ft và in, tương ứng với feet và inch.

Cỡ kích thước của dấu hiệu được đo giữa các mép ngoài của đường viền màu đen không được nhỏ hơn 155 mm x 115 mm (6 in x 4,5 in) và cỡ kích thước của các ký tự phải đủ lớn tới mức có thể đạt được để đáp ứng yêu cầu về độ rõ ràng.

Dấu hiệu phải được đặt ở hai vị trí trên mỗi công-te-nơ, nghĩa là gần cạnh bên phải của mỗi mặt bên, cách đỉnh công-te-nơ một khoảng không lớn hơn 1,2 m (4 ft) và cách cạnh bên phải của mặt bên một khoảng 0,6 m (2 ft) và ở bên dưới số nhận dạng công-te-nơ.



Phụ lục G
(quy định)

Dấu hiệu chiều rộng toàn bộ cho các công-te-nơ rộng hơn 2 438 m (8 ft)

Các dấu hiệu chiều rộng toàn bộ bắt buộc cho các công-te-nơ có chiều rộng toàn bộ lớn hơn 2 438 m (8 ft) phải gồm có các bộ chữ số trên nền màu vàng (RAL 1023 hoặc RAL 1003), được bao quanh bằng một đường viền màu đen (ví dụ, xem Hình G.1 bên dưới).

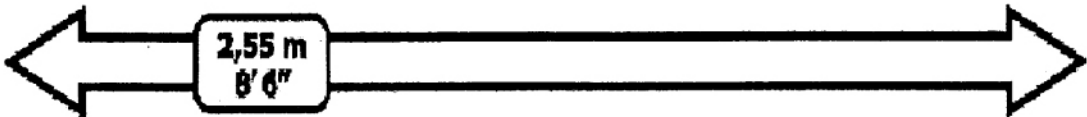
Bộ ký tự bên trên phải quy định chiều rộng tại điểm rộng nhất của công-te-nơ, tính bằng mét tới hai hàng đơn vị thập phân (0,15).

Bộ ký tự bên dưới phải quy định chiều rộng của công-te-nơ tại điểm lớn nhất tính bằng feet và inch nhưng không được chỉ thị nhỏ hơn chiều rộng thực. Để tiết kiệm không gian, các ký hiệu "" và "" được sử dụng để thay thế cho ft và in dùng cho feet và inch.

Cỡ kích thước của khung bao quanh các ký tự được đo giữa các mép ngoài của đường viền màu đen không được nhỏ hơn 200 mm x 120 mm (8 in x 4,75 in), và cỡ kích thước của ký tự ít nhất phải là 50 mm (2 in).

Dấu hiệu phải được trưng bày trên các mặt nút phía trước và phía sau công-te-nơ.

Vị trí của khung bao quanh các ký tự có thể do chủ sở hữu công-te-nơ quyết định.



Các mũi tên kéo dài từ mặt bên này tới mặt bên kia của công-te-nơ (xem Chú thích 2)

Hình G.1 – Mũi tên chiều rộng

Trong trường hợp khi màu sắc của công-te-nơ là màu vàng thì màu sắc của nền phải được lựa chọn để có thể phân biệt được rõ ràng so với màu sắc của bản thân công-te-nơ.

Khi các dấu hiệu có thể bị hư hỏng do mài mòn, ví dụ như trên các trụ góc thì phải ghi dấu kéo dài trên toàn bộ chiều rộng của thành phía trước hoặc các cửa. Cũng xem Chú thích 4 trong 7.2.2.3.

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] TCVN 7553 (ISO 668), Công-te-nơ vận chuyển loại 1 – Phân loại, kích thước và khối lượng danh định.
- [2] TCVN 7552-1 (ISO 1496-1), Công-te-nơ vận chuyển loại 1 – Yêu cầu kỹ thuật và thử nghiệm – Phần 1: Công-te-nơ thông dụng vận chuyển hàng thông thường)
- [3] TCVN 7552-2 (ISO 1496-2), Công-te-nơ vận chuyển loại 1 – Yêu cầu kỹ thuật và thử nghiệm – Phần 2: Công-te-nơ nhiệt.
- [4] TCVN 7552-3 (ISO 1496-3), Công-te-nơ vận chuyển loại 1 – Yêu cầu kỹ thuật và thử nghiệm – Phần 3: Công-te-nơ thùng chứa dùng cho chất lỏng, chất khí và hàng rời khô được ép (nén).
- [5] ISO 1496-4, Series 1 freight containers – Specification and testing – Part 3: Non-pressurized containers for dry bulk (*Công-te-nơ vận chuyển loại 1 – Yêu cầu kỹ thuật và thử nghiệm – Phần 4: Công-te-nơ dùng cho hàng rời khô được ép*).
- [6] TCVN 7552-5 (ISO 1496-5), Công-te-nơ vận chuyển loại 1 – Yêu cầu kỹ thuật và thử nghiệm – Phần 5: Công-te-nơ sàn và công-te-nơ có đế dạng sàn.
- [7] TCVN 7821(ISO 8323), Công te nơ chở hàng - Công te nơ chở hàng thông dụng bằng đường không/trên mặt trái đất - Đặc tính kỹ thuật và các phép thử.
- [8] ISO 10374, Freight containers – Automatic identification (*Công-te-nơ vận chuyển – Nhận dạng tự động*).